

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP  
XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1748 /BTS-TCKT  
V/v công bố thông tin về  
Báo cáo tài chính quý II/2018

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn là Ông Trần Tiến Dũng - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (Theo Quyết định số 788/BTS-TC&NNL ngày 18/7/2018).

**6. Nội dung của thông tin công bố**

Báo cáo tài chính quý II/2018 của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn được lập ngày 20/7/2018, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình lợi nhuận quý II/2018.

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- HĐQT (để b/c);
- TGD (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TUỔI T. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Tiến Dũng

## GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ II NĂM 2018

### I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ II/2018:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

### II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ II NĂM 2018:

Lợi nhuận trước thuế của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn quý II/2018 tăng so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân chủ yếu là do ảnh hưởng của khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, cụ thể:

Tại ngày 30/6/2018, tỷ giá ngoại tệ EUR giảm so với ngày 31/3/2018 nên quý II/2018 phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 19,6 tỷ đồng.

Tại ngày 30/6/2017, tỷ giá ngoại tệ EUR tăng so với ngày 31/3/2017 nên quý II/2017 phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 39,38 tỷ đồng.

Theo đó, ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là 58,98 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.



Số: **788** /BTS-TC&NNL

Hà Nam, ngày **18** tháng 7 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
Về việc ủy quyền cho ông Trần Tiến Dũng - Phó Tổng Giám đốc Công ty

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

Căn cứ Luật doanh nghiệp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;  
Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015;  
Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;  
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn;

Xét đề nghị của phòng Tổ chức và Nguồn nhân lực,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ủy quyền cho ông Trần Tiến Dũng - Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện các nội dung công việc thuộc thẩm quyền của Tổng Giám đốc trong thời gian Tổng Giám đốc đi công tác:

1. Ký Báo cáo tài chính quý II năm 2018.
2. Thực hiện công tác công bố thông tin định kỳ theo quy định.

**Điều 2.** Thời gian ủy quyền từ ngày 19/7/2018 đến hết ngày 20/7/2018.

Ông Trần Tiến Dũng không được ủy quyền cho người khác trong bất kỳ trường hợp nào và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn về những vấn đề được ủy quyền.

**Điều 3.** Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Công ty, các đơn vị, cá nhân có liên quan và ông Trần Tiến Dũng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Hội đồng quản trị (b/c);
- Ban Tổng GD, Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT, TC&NNL.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
  
**Đỗ Tiến Trình**

Hà Nam, ngày 18 tháng 7 năm 2018

## GIẤY ỦY QUYỀN

### Về việc ủy quyền cho Ông Phạm Trần Việt - Phó phòng Tài chính Kế toán

Căn cứ Luật Kế toán số 88/2015/QH13 được Quốc hội ban hành ngày 20/11/2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn;

Căn cứ chức năng nhiệm vụ của Phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn,

**1. Người ủy quyền:** Bà Lê Thị Khanh

Chức vụ: Kế toán trưởng

Chứng minh nhân dân số: 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp.

**2. Người được ủy quyền:** Ông Phạm Trần Việt

Chức vụ: Phó phòng Tài chính Kế toán

Chứng minh nhân dân số: 036081000273 ngày 12/11/2014 do Công an Thành phố Hà Nội cấp.

**3. Nội dung ủy quyền:**

Ủy quyền cho Ông Phạm Trần Việt Phó phòng Tài chính Kế toán Công ty thay mặt Kế toán trưởng thực hiện các nội dung công việc sau:

- Điều hành và thực hiện các công việc thuộc chức năng, nhiệm vụ của phòng Tài chính Kế toán Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn trong thời gian Kế toán trưởng đi công tác.

- Ký các báo cáo quyết toán; Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty.

**4. Thời gian ủy quyền:** Từ ngày 19/7/2018 đến hết ngày 20/7/2018.

Ông Phạm Trần Việt chịu trách nhiệm trước pháp luật và Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn về công việc được ủy quyền và không được ủy quyền cho người khác trong bất kỳ trường hợp nào./

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Phạm Trần Việt

NGƯỜI ỦY QUYỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

Nơi nhận:

- HĐQT (Đề b/c);
- Ban Tổng Giám đốc;
- Lưu: VT, TCKT.

---

---

**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2018**

---

---

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Thông tin chung</b>	3
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	4
<b>Báo cáo quyết toán tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-29

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20/4/2018
Ông	: Phạm Đức Cường	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 20/4/2018
Ông	: Lưu Đình Cường	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/4/2018
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 20/4/2018

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/4/2018
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc. Theo Quyết định số 788/BTS-TC&NNL ngày 18/7/2018, Ông Trần Tiến Dũng đã được Ông Đỗ Tiến Trình ủy quyền ký báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2018

  
TƯỞNG TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Trần Tiến Dũng*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>783.678.750.319</b>	<b>740.095.496.869</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	4	<b>36.910.187.753</b>	<b>220.892.761.851</b>
1. Tiền	111		36.910.187.753	220.892.761.851
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>4.525.223.944</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	4.525.223.944
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>280.295.116.619</b>	<b>52.581.134.531</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	219.393.490.044	39.215.764.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	22.835.376.469	9.378.925.457
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	38.203.301.363	4.123.495.672
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(137.051.257)	(137.051.257)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>388.556.574.036</b>	<b>439.367.297.674</b>
1. Hàng tồn kho	141	8	388.556.574.036	439.367.297.674
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>77.916.871.911</b>	<b>22.729.078.869</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	68.411.113.419	10.577.454.856
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	9.505.758.492	9.503.229.093
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	-	2.648.394.920
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.986.676.495.978</b>	<b>3.079.469.186.048</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.214.047.135</b>	<b>9.357.562.556</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.214.047.135	9.357.562.556
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.813.547.693.171</b>	<b>2.928.072.005.699</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	2.813.020.041.256	2.927.459.323.782
- Nguyên giá	222		6.489.900.509.753	6.467.736.239.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.676.880.468.497)	(3.540.276.915.472)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	527.651.915	612.681.917
- Nguyên giá	228		2.086.300.000	2.086.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.558.648.085)	(1.473.618.083)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>78.832.618.125</b>	<b>60.723.367.671</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	78.832.618.125	60.723.367.671
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>84.082.137.547</b>	<b>81.316.250.122</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	84.082.137.547	81.316.250.122
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>3.770.355.246.297</b>	<b>3.819.564.682.917</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			30/6/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.420.691.866.313</b>	<b>2.487.355.078.441</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.837.209.100.861</b>	<b>1.746.874.001.691</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	473.820.974.918	408.227.621.401
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	5.290.141.865	35.748.408.267
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	8.019.711.584	10.495.275.331
4. Phải trả người lao động	314		2.748.536.065	25.126.095.656
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	36.321.025.580	23.080.971.315
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4.464.661.124	4.607.494.787
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.305.665.802.925	1.238.315.398.134
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		878.246.800	1.272.736.800
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>583.482.765.452</b>	<b>740.481.076.750</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	577.296.960.606	734.723.514.194
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.185.804.846	5.757.562.556
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.349.663.379.984</b>	<b>1.332.209.604.476</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>1.349.663.379.984</b>	<b>1.332.209.604.476</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.199.617.690.000	1.199.617.690.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		108.074.249.163	108.074.249.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		41.971.440.821	24.517.665.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		24.517.665.313	21.690.688.858
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.453.775.508	2.826.976.455
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>3.770.355.246.297</b>	<b>3.819.564.682.917</b>

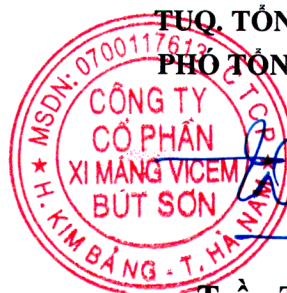
Hà nam, ngày 20 tháng 7 năm 2018

**PHÓ PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**



**Phạm Trần Việt**

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Tiến Dũng**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý 2 năm 2018*

*Đơn vị tính: VNĐ*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	811.932.975.777	885.221.652.153	1.431.003.485.298	1.579.492.760.528
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	811.932.975.777	885.221.652.153	1.431.003.485.298	1.579.492.760.528
4. Giá vốn hàng bán	11	21	694.510.144.255	754.471.810.872	1.242.834.059.205	1.346.331.289.970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		117.422.831.522	130.749.841.281	188.169.426.093	233.161.470.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	19.643.838.778	92.640.273	5.542.274.209	385.943.869
7. Chi phí tài chính	22	23	33.268.605.236	78.397.863.385	67.083.771.697	119.989.619.108
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32.158.223.359	37.955.562.090	60.435.495.654	68.387.495.027
8. Chi phí bán hàng	25	24	32.416.024.120	29.806.703.251	55.442.456.072	50.952.606.093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	32.275.815.877	36.402.875.555	50.636.975.563	56.739.175.449
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		39.106.225.067	(13.764.960.637)	20.548.496.970	5.866.013.777
11. Thu nhập khác	31	26	1.046.185.110	1.076.565.625	1.878.144.260	1.675.602.233
12. Chi phí khác	32	27	91.184.506	207.949.234	269.051.733	425.292.498
13. Lợi nhuận khác	40		955.000.604	868.616.391	1.609.092.527	1.250.309.735
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		40.061.225.671	(12.896.344.246)	22.157.589.497	7.116.323.512
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.556.287.672	(2.421.507.865)	4.556.287.672	1.581.025.687
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35.504.937.999	(10.474.836.381)	17.601.301.825	5.535.297.825
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		296	(96)	147	51
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		296	(96)	147	51

*Hà nam, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

**PHÓ PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**



**Phạm Trần Việt**



**TRƯỞNG TÔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ TÔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Tiến Dũng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>22.157.589.497</b>	<b>7.116.323.512</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	136.688.583.027	134.943.164.886
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.357.338.649)	47.643.624.314
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(184.935.560)	(385.943.869)
- Chi phí lãi vay	06	60.435.495.654	68.387.495.027
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>213.739.393.969</b>	<b>257.704.663.870</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(204.749.021.528)	(232.491.929.691)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	50.810.723.638	91.880.286.689
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11	23.412.936.669	(77.429.537.699)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(60.599.545.988)	(35.202.358.892)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(62.177.552.269)	(66.077.460.046)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.098.676.954)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(147.526.317)	(193.200.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(39.710.591.826)</b>	<b>(76.908.212.723)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21	(54.920.808.877)	(24.302.828.236)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.525.223.944	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	184.935.560	385.943.869
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(50.210.649.373)</b>	<b>(23.916.884.367)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.062.176.710.134	1.243.846.510.930
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.156.238.043.033)	(1.213.829.854.528)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.708.300)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(94.061.332.899)</b>	<b>30.001.948.102</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(183.982.574.098)</b>	<b>(70.823.148.988)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>220.892.761.851</b>	<b>149.924.172.454</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>36.910.187.753</b>	<b>79.101.023.466</b>

PHÓ PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN



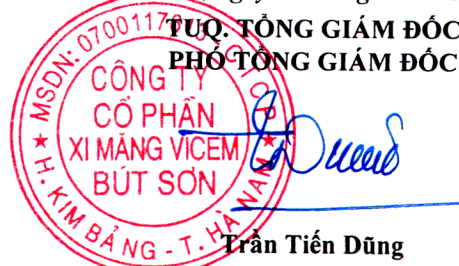
Phạm Trần Việt

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2018

TU. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PH. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XI MĂNG VICEM  
BÚT SƠN

H. H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM



Trần Tiến Dũng

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **Quý 2 năm 2018**

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 12 vào ngày 23 tháng 04 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/6/2018, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 1.343 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.363 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

### **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

#### **2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

#### **2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

#### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

### **3.7. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

### **3.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

### **3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.11. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### **3.12. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/6/2018 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.



Đơn vị tính: VNĐ

**4 . TIỀN**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tiền mặt	3.391.406.893	1.411.544.499
Tiền gửi ngân hàng	33.518.780.860	219.481.217.352
<b>Cộng</b>	<b>36.910.187.753</b>	<b>220.892.761.851</b>

**6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	216.444.396.044	38.432.534.659
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	2.949.094.000	783.230.000
<b>Cộng</b>	<b>219.393.490.044</b>	<b>39.215.764.659</b>
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	(137.051.257)	(137.051.257)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	22.835.376.469	9.378.925.457
<b>Cộng</b>	<b>22.835.376.469</b>	<b>9.378.925.457</b>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tạm ứng	898.264.100	900.625.057
Phải thu tiền điện nước	743.744.923	772.194.438
Phải thu khác	36.130.973.920	2.450.676.177
Phải thu các bên liên quan	430.318.420	
<b>Cộng</b>	<b>38.203.301.363</b>	<b>4.123.495.672</b>

**7.2 Phải thu dài hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)	10.214.047.135	9.357.562.556
<b>Cộng</b>	<b>10.214.047.135</b>	<b>9.357.562.556</b>

(\*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đối với dự án đầu tư xây dựng mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Nguyên liệu, vật liệu	203.794.955.072	253.612.319.660
Công cụ, dụng cụ	209.638.564	709.078.270
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	142.034.852.890	140.119.997.061
Thành phẩm	42.299.012.561	43.709.764.998
Hàng gửi đi bán	218.114.949	1.216.137.685
<b>Cộng</b>	<b>388.556.574.036</b>	<b>439.367.297.674</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01**

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
- Mỏ sét Ba Sao	61.985.150.276	31.341.426.886
- Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn	7.750.921.318	6.697.707.464
- Chi phí cải tạo sửa chữa tài sản	824.668.320	11.403.717.773
- Các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)	8.271.878.211	11.280.515.548
<b>Cộng</b>	<b>78.832.618.125</b>	<b>60.723.367.671</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.371.826.604	1.391.723.697
Bảo hiểm	247.539.594	739.265.976

Bi đạn, tấm lót, gạch chịu lửa	17.890.954.502	5.564.622.723
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.526.178.002	
Các khoản khác	42.374.614.717	2.881.842.460
<b>Cộng</b>	<b>68.411.113.419</b>	<b>10.577.454.856</b>
<b>12.2 Chi phí trả trước dài hạn</b>		
	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Sửa chữa tài sản	20.588.442.673	27.169.653.757
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	18.698.929.404	17.468.458.362
Gạch chịu lửa	14.061.596.930	4.224.769.475
Các khoản khác	30.733.168.540	32.453.368.528
<b>Cộng</b>	<b>84.082.137.547</b>	<b>81.316.250.122</b>
<b>13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC</b>		
<b>13.1 Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Phải trả cho người bán	274.181.067.324	216.365.735.620
Phải trả cho các bên liên quan	199.639.907.594	191.861.885.781
<b>Cộng</b>	<b>473.820.974.918</b>	<b>408.227.621.401</b>
<b>13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Người mua trả tiền trước	4.443.284.249	32.735.301.341
Các bên liên quan trả tiền trước	846.857.616	3.013.106.926
<b>Cộng</b>	<b>5.290.141.865</b>	<b>35.748.408.267</b>
<b>14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03</b>		
	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.204.908.062	6.475.117.900
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.300.179.847	
Thuế thu nhập cá nhân	272.552.164	
Thuế tài nguyên	3.085.414.705	2.821.398.503
Phí bảo vệ môi trường	1.156.656.806	1.198.758.928
<b>Cộng</b>	<b>8.019.711.584</b>	<b>10.495.275.331</b>

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác	8.292.106.677	8.820.294.395
Lãi vay phải trả các bên liên quan	7.929.287.672	8.475.205.480
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.243.302.005	1.560.412.092
Trích trước chi phí bán hàng	1.019.471.807	622.041.984
Mua nguyên vật liệu	7.803.707.000	1.728.637.400
Chi phí phải trả khác	2.033.150.419	1.874.379.964
<b>Cộng</b>	<b>36.321.025.580</b>	<b>23.080.971.315</b>

**16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC**

**16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế	2.590.157.978	2.326.576.641
Cổ tức phải trả	31.014.400	31.014.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.843.488.746	2.082.631.746
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan		167.272.000
<b>Cộng</b>	<b>4.464.661.124</b>	<b>4.607.494.787</b>

**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04**

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Vốn góp của Nhà nước	953.873.200.000	953.873.200.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>79,51%</i>	<i>79,51%</i>
Vốn góp của các đối tượng khác	245.744.490.000	245.744.490.000
<i>Tỷ lệ</i>	<i>20,49%</i>	<i>20,49%</i>
<b>Cộng (100%)</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>1.199.617.690.000</b>

**c) Cổ phiếu**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	119.961.769	119.961.769
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	119.961.769	119.961.769
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

**đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
- Lợi nhuận sau thuế	17.601.301.825	5.535.297.825
- Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	119.961.769	109.056.192
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>147</b>	<b>51</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
USD	9.944	9.957
EUR	64	64

**20 . DOANH THU**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Doanh thu bán xi măng	1.299.889.755.860	1.449.855.921.240
Doanh thu bán Clinker	112.056.176.169	106.274.749.503
Doanh thu khác	19.057.553.269	23.362.089.785
<b>Cộng</b>	<b>1.431.003.485.298</b>	<b>1.579.492.760.528</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Giá vốn xi măng	1.095.873.954.690	1.200.736.239.395
Giá vốn Clinker	130.398.673.410	127.287.050.303
Giá vốn sản phẩm khác	16.561.431.105	18.308.000.272
<b>Cộng</b>	<b>1.242.834.059.205</b>	<b>1.346.331.289.970</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	184.935.560	385.943.869
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	5.357.338.649	-
<b>Cộng</b>	<b>5.542.274.209</b>	<b>385.943.869</b>

**23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Lãi tiền vay	60.435.495.654	68.387.495.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	4.198.698.002	1.873.490.107
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	47.643.624.314
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh)	676.489.041	824.792.860
Chiết khấu thanh toán	1.773.089.000	1.260.216.800
<b>Cộng</b>	<b>67.083.771.697</b>	<b>119.989.619.108</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Chi phí nhân viên	9.797.295.333	9.549.455.503
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	425.563.876	374.015.779
Chi phí khấu hao	1.615.703.572	1.463.550.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.691.190.856	19.507.283.748
Chi phí bằng tiền khác	27.912.702.435	20.058.300.384
<b>Cộng</b>	<b>55.442.456.072</b>	<b>50.952.606.093</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Chi phí nhân viên	11.106.839.157	10.636.086.075
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.884.472.487	2.343.089.906
Chi phí khấu hao	4.733.950.601	4.662.775.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	32.911.713.318	39.097.224.008
<b>Cộng</b>	<b>50.636.975.563</b>	<b>56.739.175.449</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Thu nhập từ phí cầu cảng	250.977.640	244.139.893
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	200.800.000	
Thu nhập khác	1.426.366.620	1.431.462.340
<b>Cộng</b>	<b>1.878.144.260</b>	<b>1.675.602.233</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Chi phí khác	269.051.733	425.292.498
<b>Cộng</b>	<b>269.051.733</b>	<b>425.292.498</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
Chi phí nhân viên	85.710.757.021	90.303.810.924
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	904.256.258.229	919.857.092.690
Chi phí khấu hao	136.688.583.027	134.943.164.886
Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	221.625.687.127	299.038.032.203
<b>Cộng</b>	<b>1.348.281.285.404</b>	<b>1.444.142.100.703</b>

**29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với bên liên quan**

	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	41.675.367.003	92.690.554.623
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Xi măng	1.968.967.274	14.487.093.725
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn - Xi măng		690.709.090
<b>Mua hàng</b>		
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	257.230.559.223	265.342.742.079
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	46.181.648.000	69.137.600.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch		2.482.603.200
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	9.645.455	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Hỗ trợ kinh phí xây dựng tuyến đường tránh qua khu di tích lịch sử ngã ba Đông Lộc	1.000.000.000	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao		35.613.185.417
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	2.641.881.000	72.422.052.182
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng- Thạch cao	20.425.800.000	
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vỏ bao		1.320.000.000



Công ty CP xi măng Bim Sơn - Sửa chữa lò		352.985.489
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	7.929.287.672	8.539.232.877
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	6.702.479.824	16.696.611.718
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu Vicem	540.218	22.794.996
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí vận chuyển, thăm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu, lệ phí hải quan	6.460	3.350.570.247
Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn, lập dự án		88.883.636
Viện công nghệ xi măng - Chi phí đào tạo		389.200.000

**Số dư với các bên liên quan**

**Các khoản phải thu khách hàng**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	2.165.864.000	
Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn	783.230.000	783.230.000
<b>Cộng</b>	<b>2.949.094.000</b>	<b>783.230.000</b>

**Các khoản phải trả**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	57.685.124.255	52.397.910.394
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	39.483.932.388	34.638.562.569
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.674.976.800	9.965.524.200
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng	602.000.000	602.000.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam_ thạch cao, phí tư vấn	74.251.058.621	90.720.443.088
Nhà máy VLCL kiêm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	2.478.140.280	2.478.140.280
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	22.793.380.000	325.000.000
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	530.500.000	519.890.000

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	140.795.250	140.795.250
Viện công nghệ xi măng		73.620.000
<b>Cộng</b>	<b>199.639.907.594</b>	<b>191.861.885.781</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	430.318.420	-
<b>Cộng</b>	<b>430.318.420</b>	<b>-</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	809.781.721	2.976.037.491
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	37.075.895	37.069.435
<b>Cộng</b>	<b>846.857.616</b>	<b>3.013.106.926</b>
<b>Phải trả khác</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Viện công nghệ xi măng		167.272.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>167.272.000</b>
<b>Chi phí phải trả</b>	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	7.929.287.672	8.475.205.480
<b>Cộng</b>	<b>7.929.287.672</b>	<b>8.475.205.480</b>
<b>Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017</b>
Lương và thưởng	1.919.556.336	2.574.448.715

**30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty.

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017, Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán.

*Hà nam, ngày 20 tháng 7 năm 2018*

**PHÓ PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ TOÁN**



**Phạm Trần Việt**



**TUO. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHO TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trần Tiến Dũng**

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01**

<b>Nội dung</b>	<b>Nhà cửa vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư 01/01/2018	1.595.235.811.477	4.761.118.554.396	93.319.744.414	18.062.128.967	6.467.736.239.254
Số tăng trong kỳ		21.752.498.238	1.291.990.909	1.707.564.352	24.752.053.499
Số giảm trong kỳ	-		2.587.783.000	-	2.587.783.000
<b>Số dư 30/6/2018</b>	<b>1.595.235.811.477</b>	<b>4.782.871.052.634</b>	<b>92.023.952.323</b>	<b>19.769.693.319</b>	<b>6.489.900.509.753</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>25.901.855.975</i>	<i>125.169.449.120</i>	<i>76.087.717.959</i>	<i>5.772.861.897</i>	<i>232.931.884.951</i>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư 01/01/2018	<b>586.200.504.204</b>	<b>2.855.079.392.264</b>	<b>89.578.064.734</b>	<b>9.418.954.270</b>	<b>3.540.276.915.472</b>
Số tăng trong kỳ	23.205.001.429	113.811.188.548	1.012.593.664	1.162.552.384	139.191.336.025
- <i>Khấu hao, hao mòn</i>	<i>23.205.001.429</i>	<i>113.811.188.548</i>	<i>1.012.593.664</i>	<i>1.162.552.384</i>	<i>139.191.336.025</i>
Số giảm trong kỳ	-		2.587.783.000	-	2.587.783.000
<b>Số dư 30/6/2018</b>	<b>609.405.505.633</b>	<b>2.968.890.580.812</b>	<b>88.002.875.398</b>	<b>10.581.506.654</b>	<b>3.676.880.468.497</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư 01/01/2018	1.009.035.307.273	1.906.039.162.132	3.741.679.680	8.643.174.697	2.927.459.323.782
<b>Số dư 30/6/2018</b>	<b>985.830.305.844</b>	<b>1.813.980.471.822</b>	<b>4.021.076.925</b>	<b>9.188.186.665</b>	<b>2.813.020.041.256</b>

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp tài sản trong tương lai số 01/2017/422339/HĐBĐ ngày 20/10/2017 là 358.143.000.000 đồng.

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc thuộc dự án dây chuyền 2 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/HĐTC ngày 27/10/2017, giá trị đảm bảo theo hợp đồng là 889.042.154.693 đồng.

Công ty đã thế chấp Cảng Bút Sơn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn tại Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 11.2017/HĐTCTL ngày 21/11/2017, giá trị đảm bảo tạm xác định là 177 tỷ đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư 01/01/2018	2.086.300.000	2.086.300.000
Số tăng trong kỳ		-
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư 30/6/2018</b>	<b>2.086.300.000</b>	<b>2.086.300.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư 01/01/2018	1.473.618.083	1.473.618.083
Số tăng trong kỳ	85.030.002	85.030.002
- <i>Khấu hao</i>	85.030.002	85.030.002
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư 30/6/2018</b>	<b>1.558.648.085</b>	<b>1.558.648.085</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư 01/01/2018	612.681.917	612.681.917
<b>Số dư 30/6/2018</b>	<b>527.651.915</b>	<b>527.651.915</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	6.475.117.900	40.883.976.231	46.154.186.069	1.204.908.062
Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.556.287.672	2.256.107.825	2.300.179.847
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.734.548.578	2.461.996.414	272.552.164
Thuế tài nguyên	2.821.398.503	17.739.041.359	17.475.025.157	3.085.414.705
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Tiền thuê đất, thuế đất	-	6.905.217.549	6.905.217.549	-
Phí bảo vệ môi trường	1.198.758.928	7.569.061.266	7.611.163.388	1.156.656.806
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>10.495.275.331</b>	<b>80.395.132.655</b>	<b>82.870.696.402</b>	<b>8.019.711.584</b>

Phải thu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	9.503.229.093	102.626.656.954	102.624.127.555	9.505.758.492
Thuế thu nhập cá nhân	392.287.095		392.287.095	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.256.107.825		2.256.107.825	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.151.624.013</b>	<b>102.626.656.954</b>	<b>105.272.522.475</b>	<b>9.505.758.492</b>

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuế tài chính	30/6/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>I. VAY NGẮN HẠN</b>	<b>923.307.266.226</b>	<b>923.307.266.226</b>	<b>1.049.461.292.589</b>	<b>979.465.701.569</b>	<b>853.311.675.206</b>	<b>853.311.675.206</b>	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	492.236.433.397	492.236.433.397	618.390.459.760	472.062.350.328	345.908.323.965	345.908.323.965	Khoản vay có lãi suất từ 5%-7%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 1, giá trị thế chấp là: 358.143.000.000 đồng.
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	407.401.245.890	407.401.245.890	407.401.245.890	449.848.520.037	449.848.520.037	449.848.520.037	Khoản vay có lãi suất là 5%-5,8%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2; giá trị thế chấp 889.042.154.693 đồng.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	-	-	-	3.977.422.850	3.977.422.850	3.977.422.850	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,4%/năm.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	23.669.586.939	23.669.586.939	23.669.586.939	53.577.408.354	53.577.408.354	53.577.408.354	Khoản vay có lãi suất là 5,1%-5,7%/năm. Tài sản thế chấp là một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
<b>II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>	<b>382.358.536.699</b>	<b>382.358.536.699</b>	<b>174.127.155.235</b>	<b>176.772.341.464</b>	<b>385.003.722.928</b>	<b>385.003.722.928</b>	
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/7/2018.
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	120.000.000.000	120.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2018, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	10.750.000.000	10.750.000.000	5.375.000.000	5.375.000.000	10.750.000.000	10.750.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2018, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	192.600.720.000	192.600.720.000	104.307.340.000	106.834.340.000	195.127.720.000	195.127.720.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2018 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.
- Ngân hàng SG Pháp	9.007.816.699	9.007.816.699	4.444.815.235	4.563.001.464	9.126.002.928	9.126.002.928	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/07/2018 là: 168.837,47 EURO/1kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
<b>III. VAY DÀI HẠN</b>	<b>577.296.960.606</b>	<b>557.034.115.761</b>	<b>21.985.897.545</b>	<b>179.412.451.133</b>	<b>734.723.514.194</b>	<b>734.723.514.194</b>	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	141.000.000.000	141.000.000.000	-	60.000.000.000	201.000.000.000	201.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2018		Trong kỳ		01/01/2018		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng NN và PTNT tỉnh Hà Nam (Vay trung hạn)	18.812.500.000	18.812.500.000		5.375.000.000	24.187.500.000	24.187.500.000	Khoản vay Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900-LAV-201700099 ngày 31/03/2017; thời hạn cho vay 4 năm
- Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)	20.262.844.845		12.715.417.545		7.547.427.300	7.547.427.300	Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	196.000.000.000	196.000.000.000			196.000.000.000	196.000.000.000	Khoản vay của Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	9.007.813.547	9.007.813.547		4.681.187.655	13.689.001.202	13.689.001.202	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 30/06/2018 là: 675.349,77 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	192.213.802.214	192.213.802.214	9.270.480.000	109.356.263.478	292.299.585.692	292.299.585.692	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 30/06/2018 là: 14.425.495,65 EURO (gồm khoản A: 8.899.207 EURO; khoản B: 5.526.288,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
<b>IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)</b>	<b>1.305.665.802.925</b>				<b>1.238.315.398.134</b>		
<b>V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)</b>	<b>577.296.960.606</b>				<b>734.723.514.194</b>		



**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05**

<b>Nội dung</b>	<b>Vốn góp</b>	<b>Thặng dư vốn</b>	<b>Quỹ đầu tư, phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>Số dư 01/01/2017</b>	<b>1.090.561.920.000</b>	<b>45.085.114.000</b>	<b>99.562.542.163</b>	<b>132.535.254.658</b>
Lợi nhuận trong kỳ				3.208.576.455
Tăng vốn do phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận để lại	109.055.770.000	(45.085.114.000)		(63.970.656.000)
Trích lập quỹ từ lợi nhuận để lại			8.511.707.000	(8.511.707.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(38.362.202.800)
Giảm khác				(381.600.000)
<b>Số dư 31/12/2017</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>-</b>	<b>108.074.249.163</b>	<b>24.517.665.313</b>
Lợi nhuận trong kỳ				17.601.301.825
Giảm khác				(147.526.317)
<b>Số dư 30/6/2018</b>	<b>1.199.617.690.000</b>	<b>-</b>	<b>108.074.249.163</b>	<b>41.971.440.821</b>